



UNG THU' THỰC QUẢN

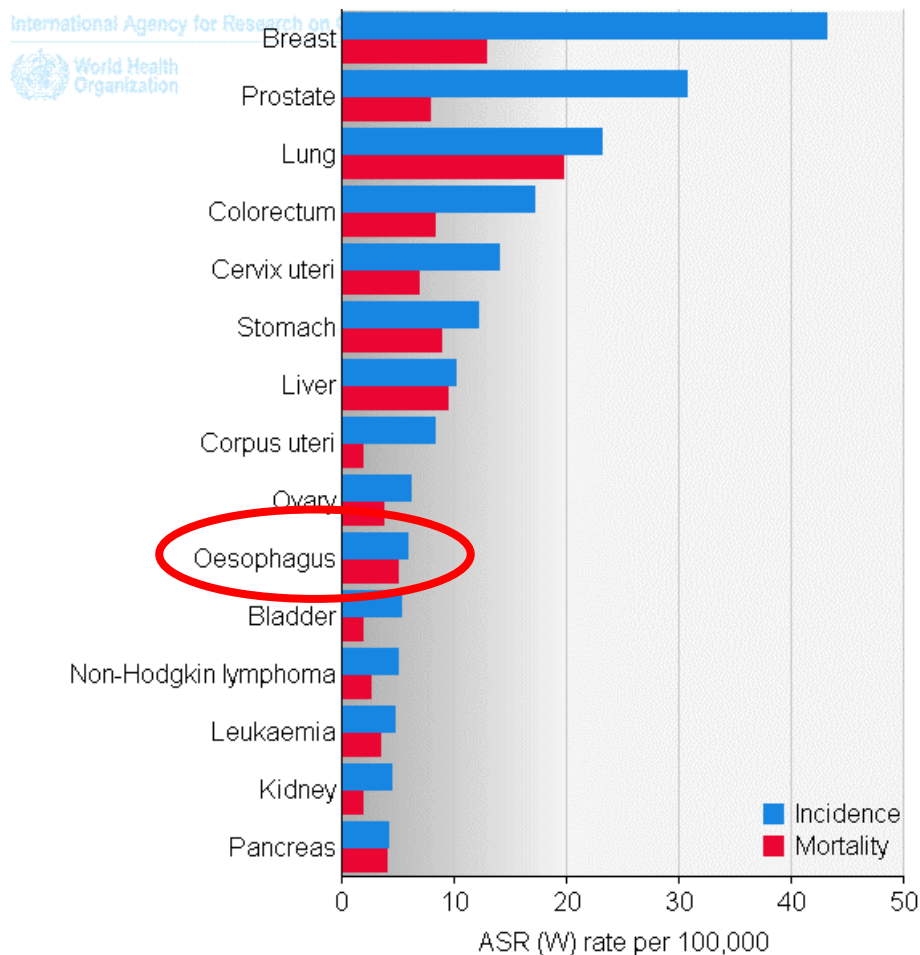
ThS. BS. Trần Phùng Dũng Tiến

ThS. BS. Nguyễn Võ Vĩnh Lộc

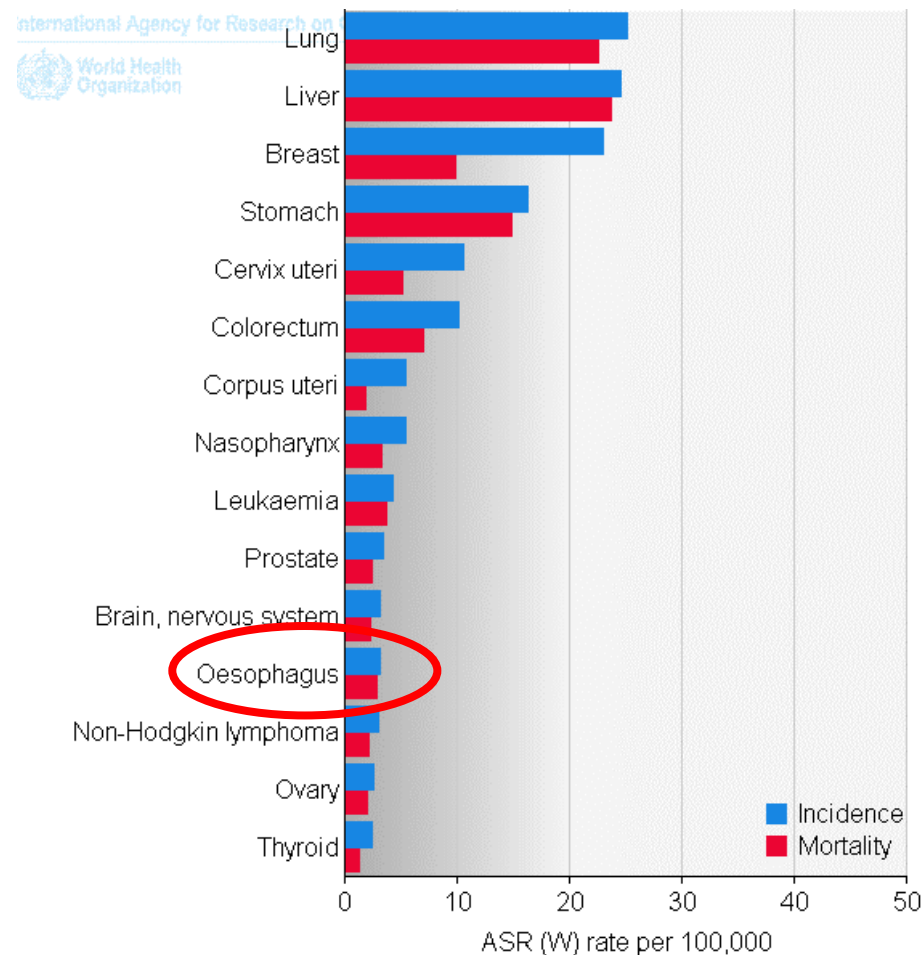
Bộ môn Ngoại – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Mục tiêu

- Dịch tễ, yếu tố nguy cơ
- Các thể giải phẫu bệnh
- Triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng
- Chẩn đoán xác định, chẩn đoán phân biệt, chẩn đoán giai đoạn
- Ảnh hưởng của chẩn đoán đến điều trị

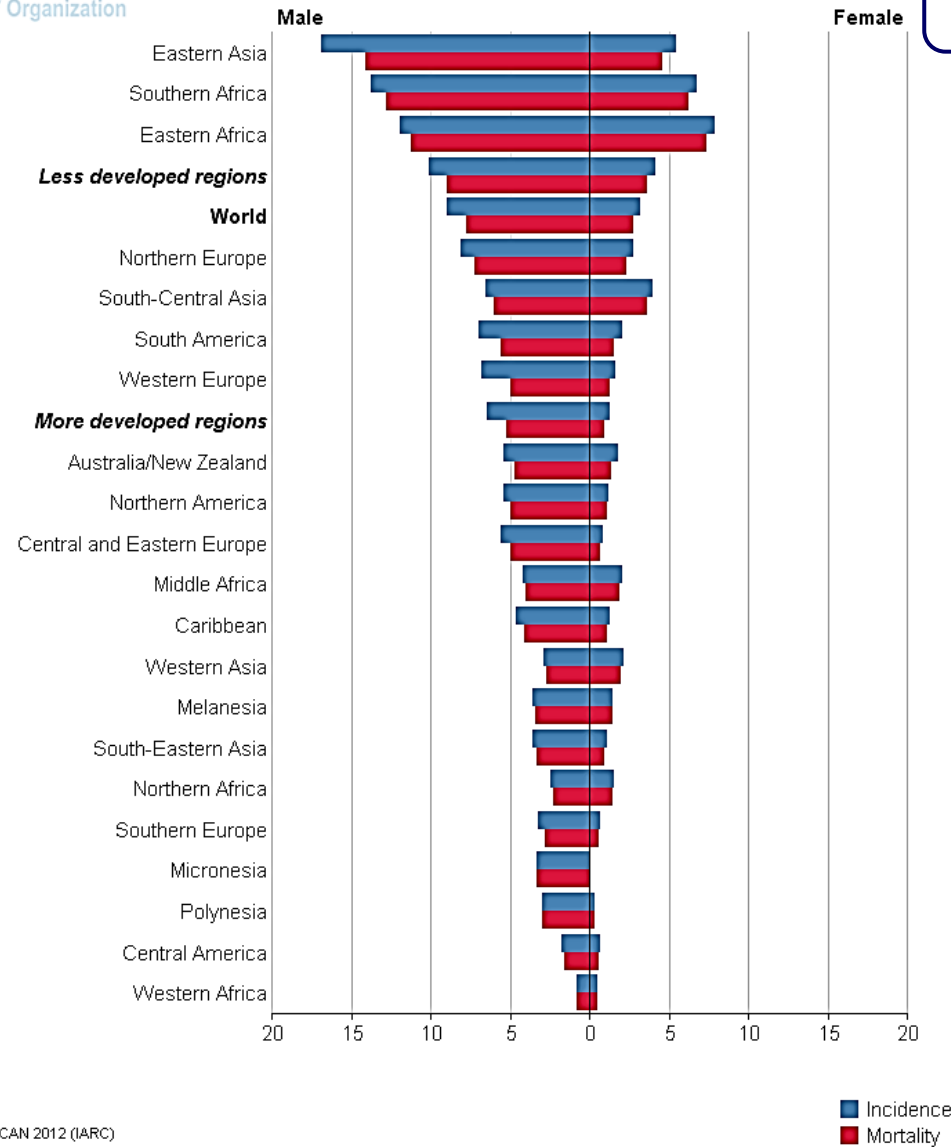


Thế giới



Việt Nam

Dịch tễ



GLOBOCAN 2012 (IARC)

Incidence (blue bar), Mortality (red bar)

Yếu tố nguy cơ

Hút thuốc

Uống rượu

Thực quản Barrett

Trào ngược dạ dày – thực quản {GERD}

Thiếu máu ác tính

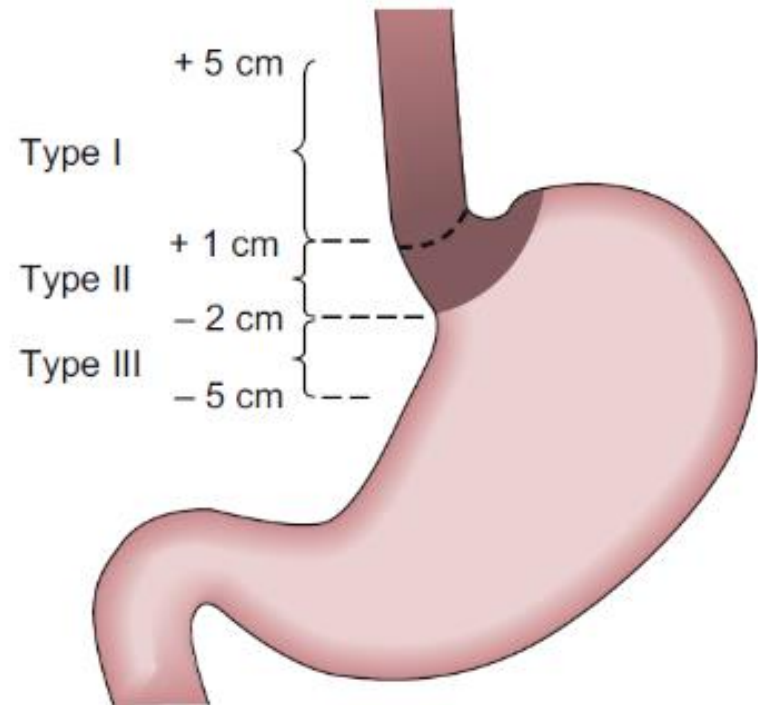
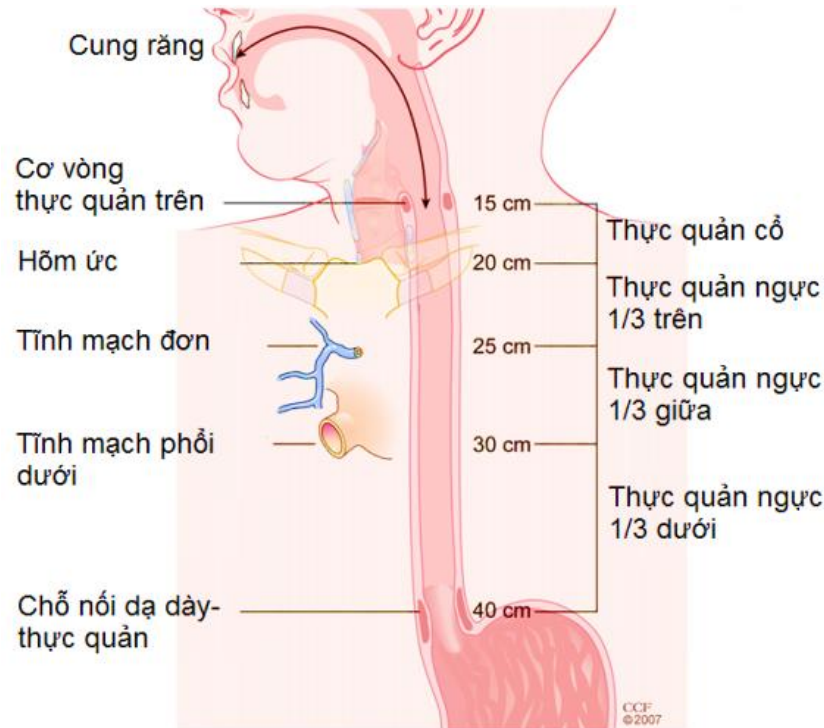
Thừa cân

Phơi nhiễm tia xạ

Nhiễm HPV

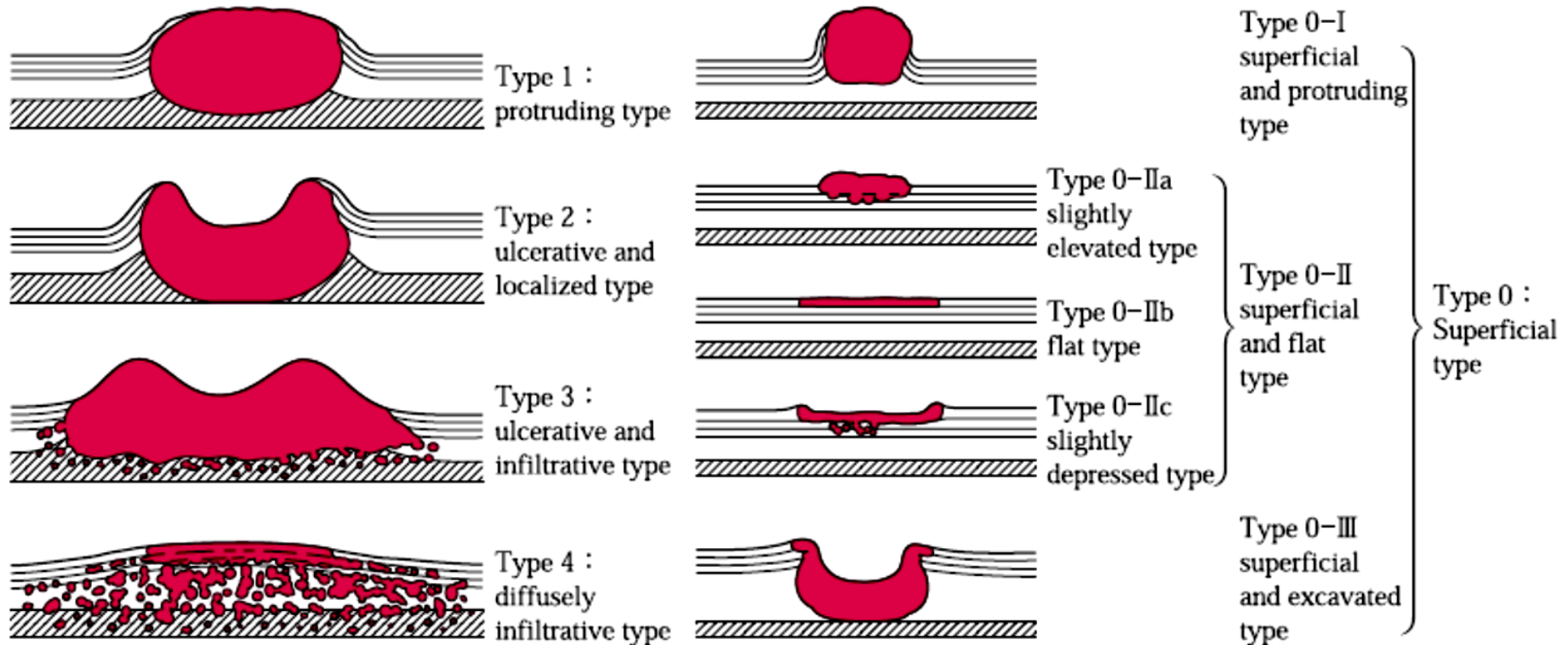
Di truyền, gia đình

Phân đoạn



Đại thể

Giải phẫu bệnh



Vi thể

Ung thư biểu mô tế bào gai (vảy)

Ung thư biểu mô tuyến

Ung thư tế bào nhỏ

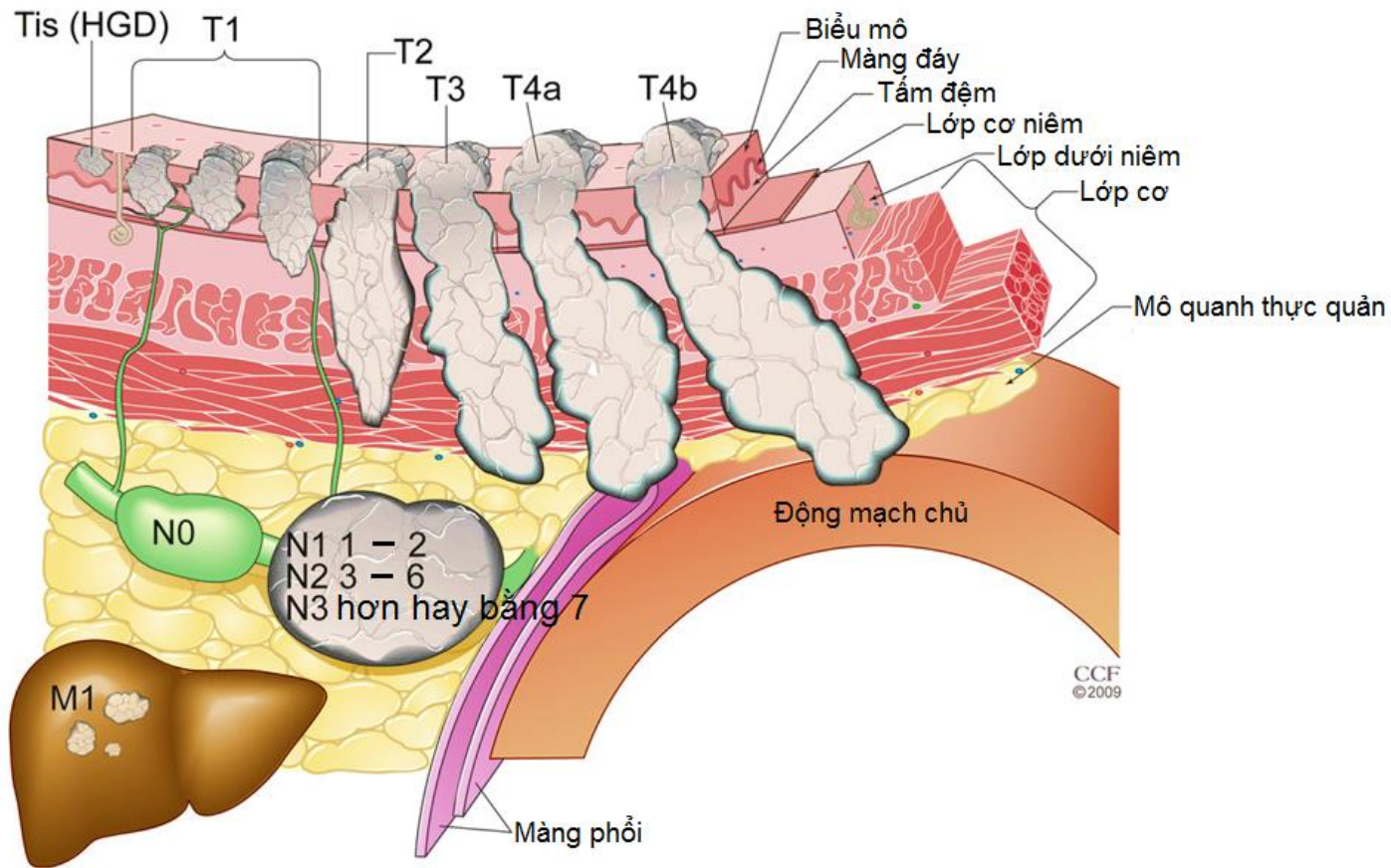
Lymphoma

Sarcoma

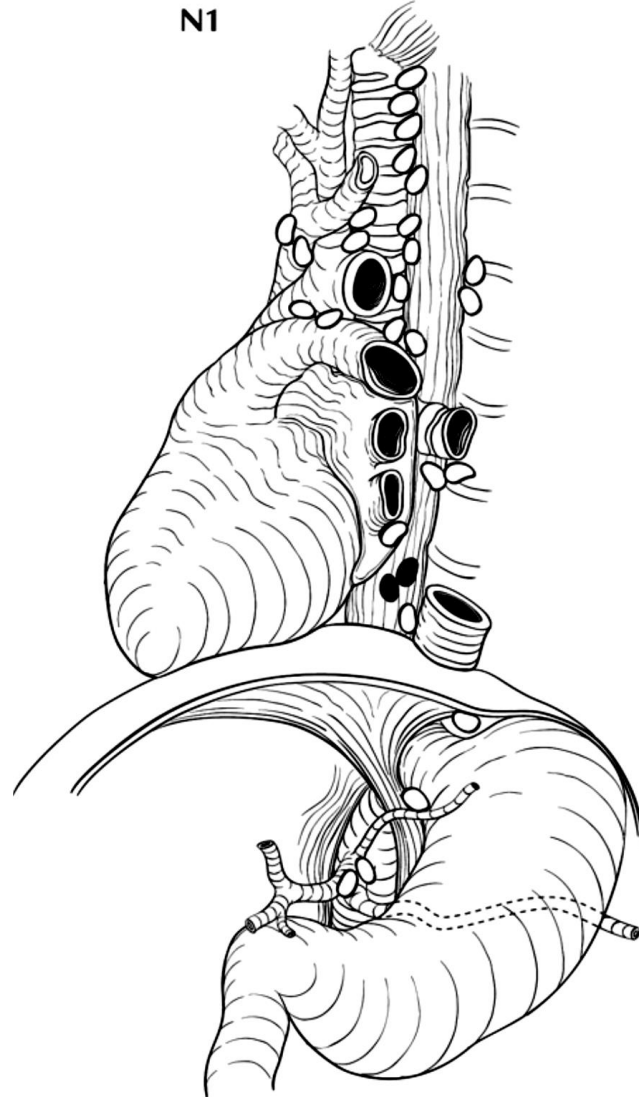
Di căn

Giai đoạn

T

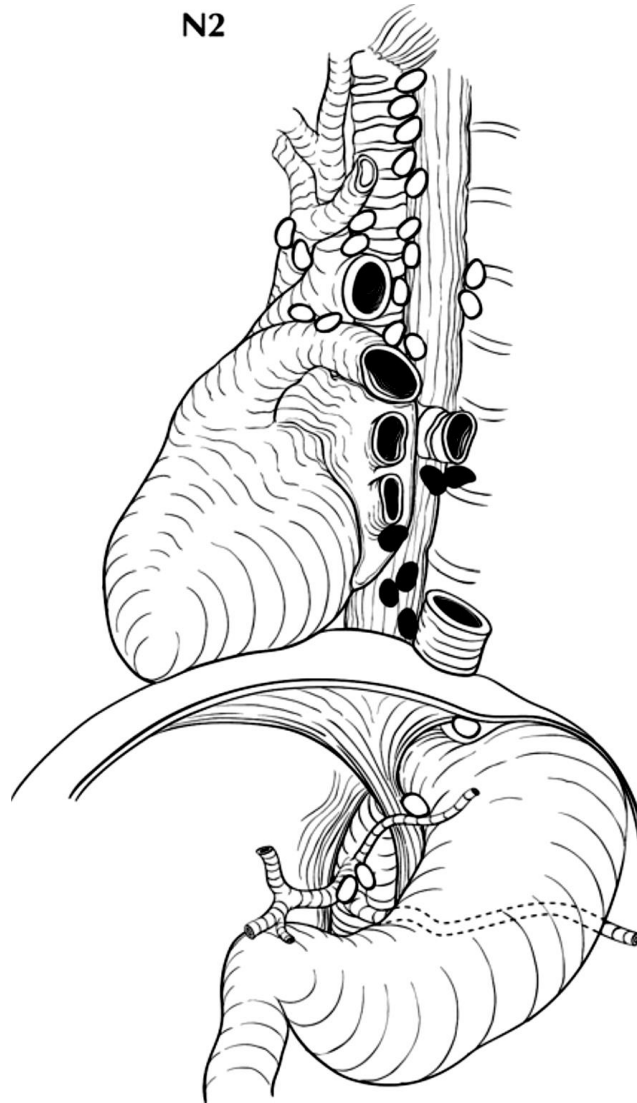


N



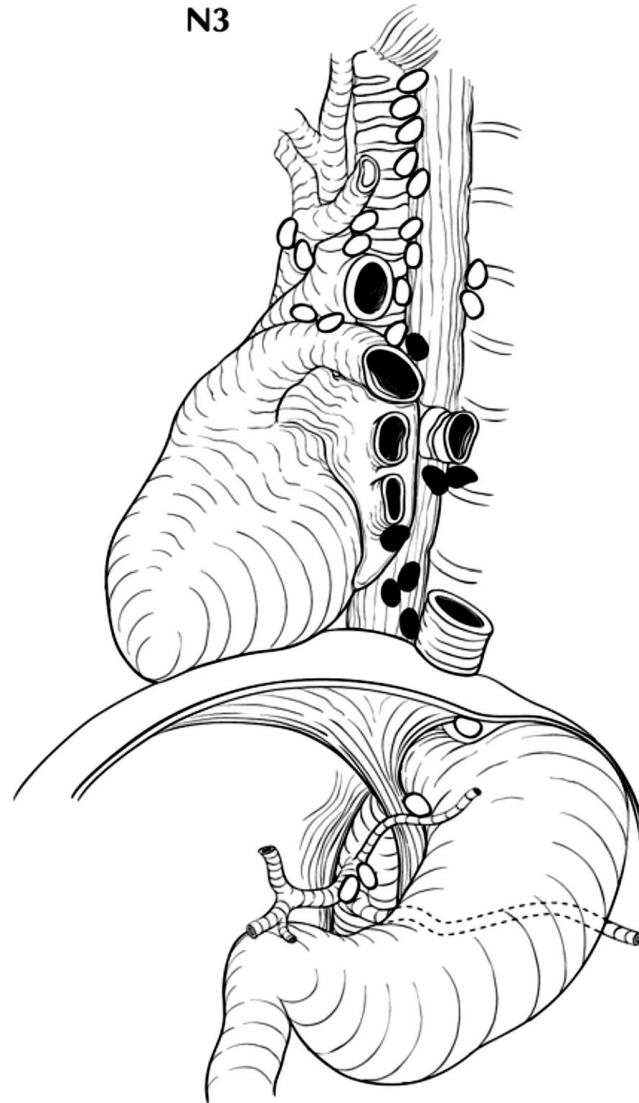
N

N2



N

N3



Tế bào gai

T1N0M0 và T2-3N0M0

	T1	T2 – T3
G1	IA	IB IIA
G2-3	IB	IIA IIB

Độ mô học Vị trí

■ Dưới
■ Giữa-trên

Các u M0 còn lại

	T1	T2	T3	T4	
				a	b
N0				IIIA	IIIC
N1	IIB	IIB	IIIA	IIIC	IIIC
N2	IIIA	IIIA	IIIB	IIIC	IIIC
N3	IIIC	IIIC	IIIC	IIIC	IIIC

Biểu mô tuyến

				T4	
				a	b
	T1	T2	T3		
N0	<div> <div>IA</div> <div>IB</div> </div>	<div> <div>IB</div> <div>IIA</div> </div>	IIB	IIIA	IIIC
N1	IIB	IIB	IIIA	IIIC	IIIC
N2	IIIA	IIIA	IIIB	IIIC	IIIC
N3	IIIC	IIIC	IIIC	IIIC	IIIC

G1-2
 G3

Cơ năng

Giai đoạn sớm

- Không triệu chứng

Giai đoạn tiến triển

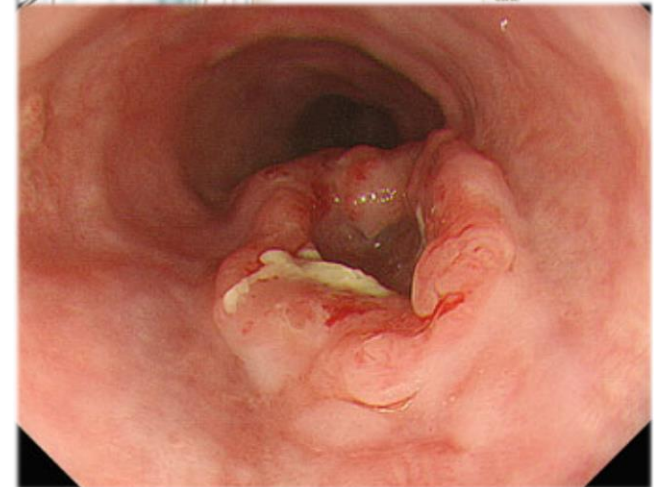
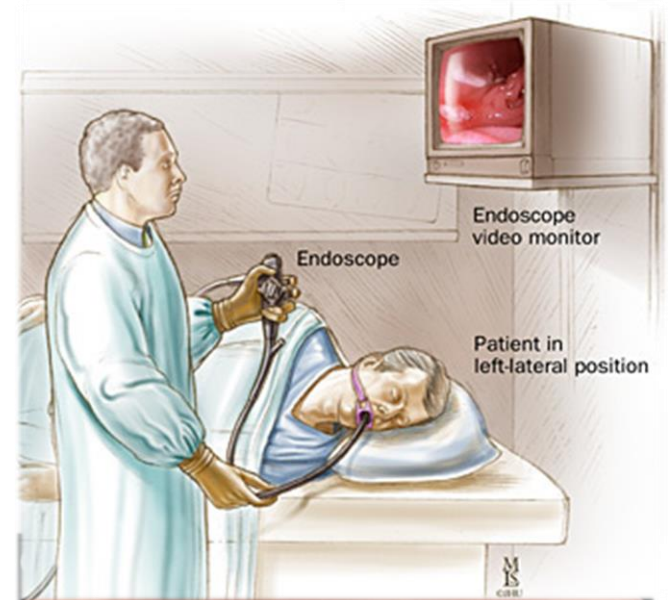
- Nuốt khó
- Nuốt đau
- Khó tiêu
- Khàn tiếng
- Sụt cân
- Đau sau xương ức
- Nấc cụt
- Hội chứng cận ung,...

Thực thể

- Biểu hiện trễ hơn cả triệu chứng cơ năng
- Suy kiệt
- Hội chứng Horner
- Hạch Virchow, cổ
- Khàn tiếng
- Hôi miệng
- Khối thượng vị

Nội soi

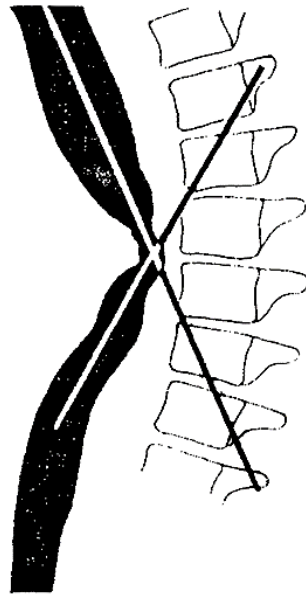
- Ưu:
 - Quan sát trực tiếp
 - Có thể sinh thiết (6-8 mẫu → nhạy gần 100%)
- Sinh thiết sai:
 - Sai vị trí
 - Không đủ mẫu
 - Không đủ sâu



X quang cản quang



Tortuosity
of the
axis



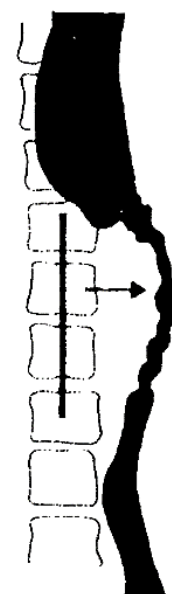
Angulation
of the
axis



Axis
deviation
above and
below the
tumor



Axis
deviation
of the
tumor
itself



Abnormal
distance
from the
midline

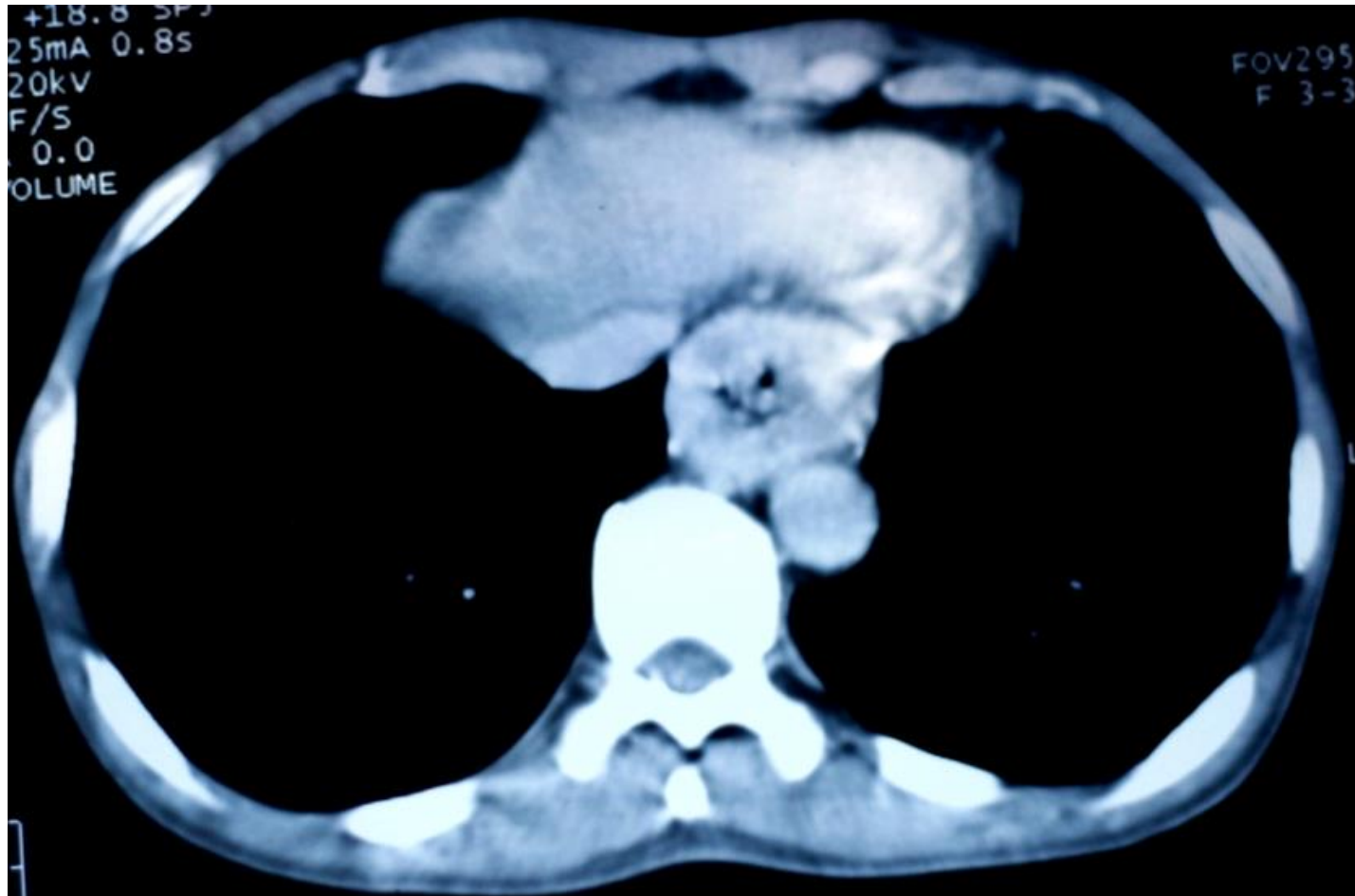
Axis deviation

CT scan

- Chụp cổ, ngực, bụng
- Đánh giá TNM
- CT scan ngực:
 - Bình thường dày < 3 mm
 - Dày > 5 mm là bất thường
- Khuyết điểm:
 - Không phân biệt được T1 vs \geq T2
 - Di căn hạch (tiêu chuẩn > 1 cm):

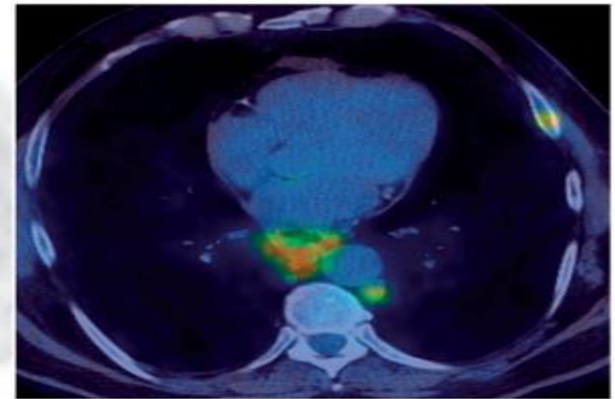
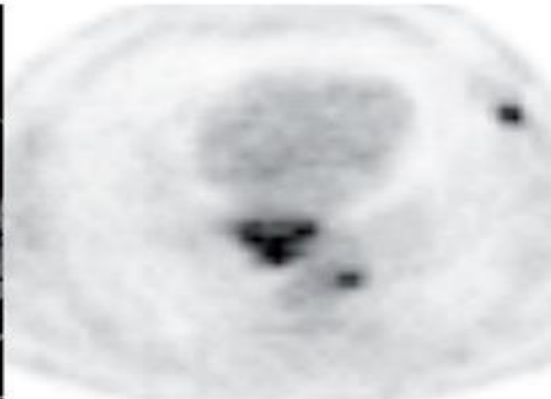
nhạy 30-60%
đặc hiệu 60-80%

CT scan



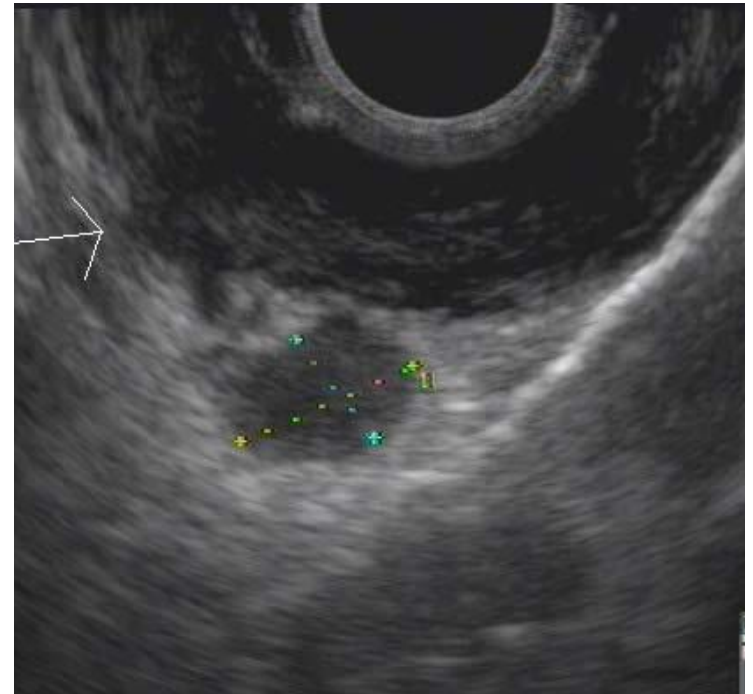
PET-CT

- N: chính xác 48-90%
- Nhạy nhất để đánh giá M (\pm)



Siêu âm qua nội soi

- Đánh giá T và N
- Độ chính xác 85-90%
- Điều trị tân hỗ trợ
EMR, ESD
- Khó đi qua chỗ hẹp



Cộng hưởng từ

- Không hơn CT scan



Chẩn đoán xác định

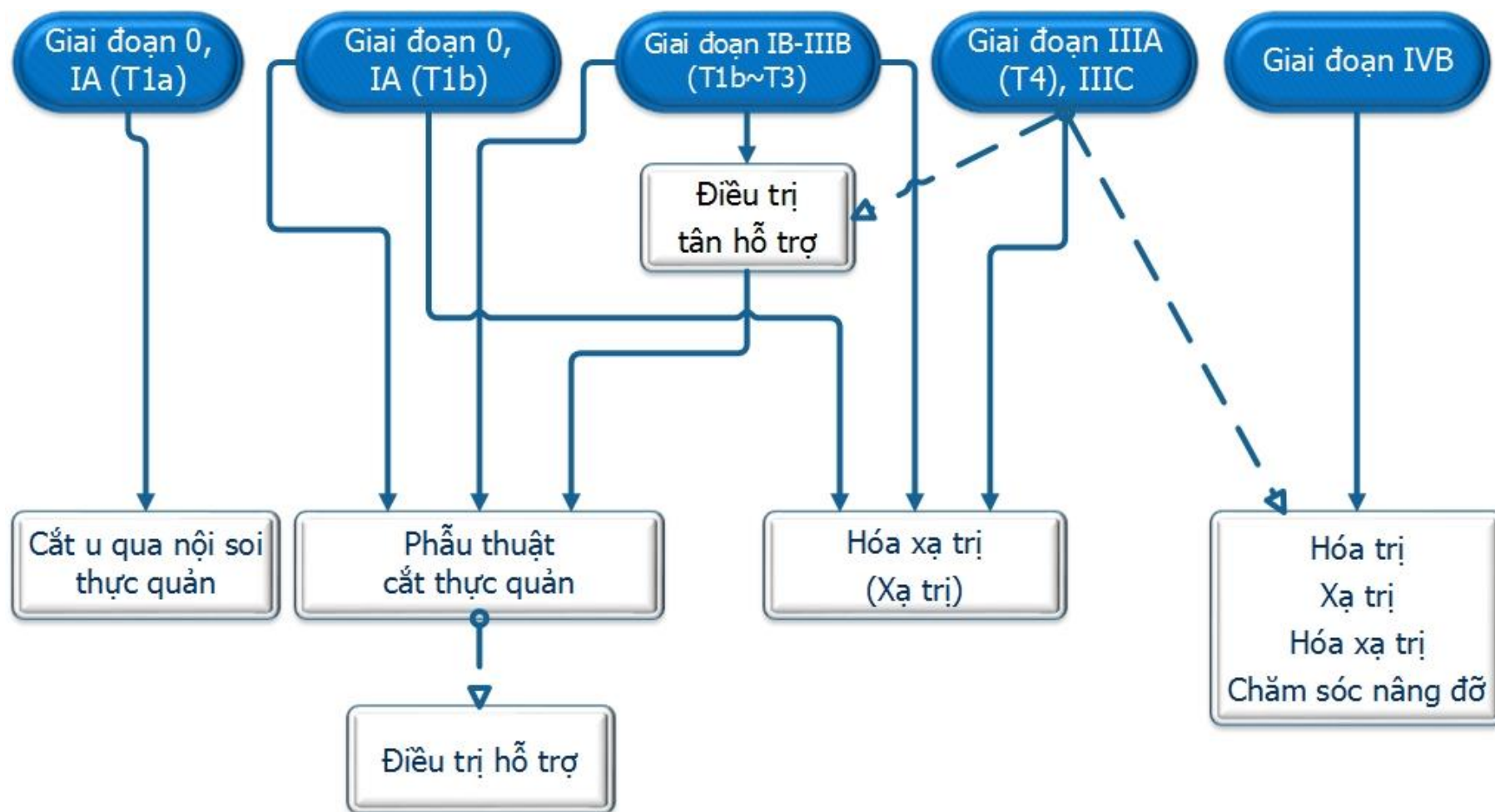
- Lâm sàng + Nội soi sinh thiết

Chẩn đoán phân biệt

- Co thắt tâm vị
- Ung thư tâm vị

Workup

- Đánh giá dinh dưỡng (albumin, prealbumin)
- Chức năng hô hấp
- Nội soi phế quản
- Nội soi sinh thiết + siêu âm qua nội soi
- CT scan cổ, ngực, bụng, chậu
- PET scan (\pm), nội soi ổ bụng, lồng ngực chẩn đoán (\pm)
- Chức năng gan, thận, tim mạch, hô hấp
- Huyết đồ





Chân thành cảm ơn!

locy2003a@gmail.com

<https://www.facebook.com/bmngoaidhyd/?ref=bookmarks>

